

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	48,70		0,00	20.000	974.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,30		0,00	58.000	191.400		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		5,40	52.000	57.200		280.800
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,10		0,00	70.000	77.000		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	3,30		8,00	30.000	99.000		240.000
8	Miến phở	kg	8,70		14,00	32.000	278.400		448.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,35		0,00	260.000	1.911.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Rau cải ngọt	kg		18,50		15.000		277.500	
15	Con ghe biển làm sạch	kg		3,70		57.000		210.900	
16	Cà chua	kg		4,20		13.000		54.600	
17	Giá đỗ	kg		0,80		15.000		12.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng chim cút	kg		20,00		58.000		1.160.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		19,00		100.000		1.900.000	
20	Thịt gà bỏ đầu chân	kg		5,60		140.000		784.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg		17,20		135.000		2.322.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		1,70		70.000		119.000	
23	Chuối tây	kg		63,00		14.500		913.500	
	Tổng cộng						3.805.900	7.809.500	968.800

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 628 (- NT bé 49 - NT lớn: 122 MG: 457
Số dư đầu ngày -1.050 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.616.950 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.615.400 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ
Số dư cuối ngày: 1.550 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.778.300 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO



huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,70	2,50	11,20	0,0	20.000	274.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	58.000	58.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	5,4	52.000	15.600	280.800
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,90	0,90	0,00	8,0	30.000	27.000	240.000
8	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	14,0	32.000	76.800	448.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,10	0,45	1,65	0,0	260.000	546.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau cải ngọt	kg	5,20	1,30	3,90		15.000	78.000	
15	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,20	0,30	0,90		57.000	68.400	
16	Cà chua	kg	1,30	0,00	1,30		13.000	16.900	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng chim cút	kg	5,40	1,50	3,90		58.000	313.200	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,60	0,00	5,60		100.000	560.000	
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,50	1,50	0,00		140.000	210.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,50	1,10	3,40		135.000	607.500	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
23	Chuối tây	kg	17,40	4,20	13,20		14.500	252.300	
	Tổng cộng							3.218.150	968.800

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 174 · NT bé: 9 · NT lớn: 34 · - MG: 131)
 Số dư đầu ngày -950 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.218.050 đ
 Số tiền đã chi: 3.218.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.495 đ
 Số dư cuối ngày: -100 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 04 năm 2026


 Phó Hiệu trưởng
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,00	2,40	10,60	0,0	20.000	260.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	1,8	52.000	15.600	93.600
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	3,0	30.000	24.000	90.000
8	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	3,0	32.000	76.800	96.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau cải ngọt	kg	4,90	1,20	3,70		15.000	73.500	
15	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		57.000	45.600	
16	Cà chua	kg	1,10	0,00	1,10		13.000	14.300	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng chim cút	kg	5,20	1,40	3,80		58.000	301.600	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		140.000	196.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,70	1,10	3,60		135.000	634.500	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
23	Chuối tây	kg	16,70	4,20	12,50		14.500	242.150	
	Tổng cộng							3.071.900	279.600

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 166 · NT bé: 12 · NT lớn: 30 - MG: 124)
 Số dư đầu ngày 700 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.071.700 đ
 Số tiền đã chi: 3.071.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.505 đ
 Số dư cuối ngày: -200 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 22 tháng 04 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,20	3,60	11,60	0,0	20.000	304.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	58.000	63.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,9	52.000	18.200	46.800
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	70.000	24.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,20	1,20	0,00	3,0	30.000	36.000	90.000
8	Miến phở	kg	2,60	0,00	2,60	4,5	32.000	83.200	144.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,60	1,70	0,0	260.000	598.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,25	0,25	0,00	0,0	260.000	65.000	0
11	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Rau cải ngọt	kg	5,90	1,90	4,00		15.000	88.500	
15	Con ghe biển làm sạch	kg	1,20	0,40	0,80		57.000	68.400	
16	Cà chua	kg	1,20	0,00	1,20		13.000	15.600	
17	Giá đỗ	kg	0,30	0,30	0,00		15.000	4.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng chim cút	kg	6,40	2,10	4,30		58.000	371.200	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,70	0,00	5,70		100.000	570.000	
20	Thịt gà bỏ đầu chân	kg	2,00	2,00	0,00		140.000	280.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	5,50	1,60	3,90		135.000	742.500	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,30	0,30		70.000	42.000	
23	Chuối tây	kg	20,10	6,40	13,70		14.500	291.450	
Tổng cộng								3.697.750	280.800

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 200 (- NT bé: 17 . NT lớn: 47 - MG: 136)
Số dư đầu ngày -1.000 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.699.000 đ
Số tiền đã chi: 3.697.750 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.489 đ
Số dư cuối ngày: 1.250 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà giá đỗ hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,80	1,20	5,60	0,0	20.000	136.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	58.000	23.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	1,8	52.000	7.800	93.600
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,40	0,40	0,00	1,0	30.000	12.000	30.000
8	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	2,5	32.000	41.600	80.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	0,95	0,15	0,80	0,0	260.000	247.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau cải ngọt	kg	2,50	0,60	1,90		15.000	37.500	
15	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		57.000	28.500	
16	Cà chua	kg	0,60	0,00	0,60		13.000	7.800	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng chim cút	kg	3,00	0,70	2,30		58.000	174.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,70	0,00	2,70		100.000	270.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	0,70	0,70	0,00		140.000	98.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,50	0,60	1,90		135.000	337.500	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
23	Chuối tây	kg	8,80	2,20	6,60		14.500	127.600	
Tổng cộng								1.627.600	203.600

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 88 (- NT bé: 11 - NT lớn: 11 - MG: 66)
 Số dư đầu ngày: 200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.628.200 đ
 Số tiền đã chi: 1.627.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.495 đ
 Số dư cuối ngày: 600 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

Hà

Mai Thị Hà

NGƯỜI NHẬN (1)

Chinh

Dương Thị Thuý Chinh

Xuân Trường, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Hương

Phạm Thị Thu Hương

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết